

Số: 274/QĐ-SNN

Trà Vinh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu thuộc các Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 891/TCTL-QLCT ngày 13/6/2022 của Tổng cục Thủy lợi về việc tổ chức triển khai Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu, tiêu chí về Thủy lợi, nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025.

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền

hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Tổ Giúp việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểm mẫu, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách (gọi tắt là Hướng dẫn).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan và Thành viên Tổ giúp việc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trưởng BCĐ tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- GD và các PGD Sở;
- Chánh VPĐP tỉnh;
- VPĐP NTM các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT; VPĐP.

GIÁM ĐỐC



Trần Trường Giang



Trà Vinh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HƯỚNG DẪN

**Thực hiện chỉ tiêu thuộc các Bộ tiêu chí nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực ngành
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách**

*(Kèm theo Quyết định số 214/QĐ-SNN ngày 26/7/2022
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)*

PHẦN I NỘI DUNG HƯỚNG DẪN

CHƯƠNG I BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI

I. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Nội dung tiêu chí: Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai khi đáp ứng các yêu cầu:

1.1. Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.

1.2. Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Đạt).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên, Riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- + $T_{\text{tưới}}$: tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).
- + S_1 : diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).
- + S : diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

+ S₁, S: được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_{tiêu}: tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F₁: diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

+ F: diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

+ F₁, F: được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức (chỉ áp dụng đối với xã có đất làm muối hoặc đất nuôi trồng thủy sản):

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_k: tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động.

+ K₁: diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).

+ K: diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

+ K₁, K: được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi T_{tưới}, T_{tiêu} và T_k đạt ≥ 80%.

Ngoài ra để đảm bảo mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững, xã đạt chuẩn tiêu chí về thủy lợi còn phải đáp ứng các yêu cầu hồ sơ sau:

Có Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xã (quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý), đảm bảo kênh, mương, cống, kè, đập, bờ bao... được kiểm tra, phát hiện và đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình; đảm bảo lòng kênh, rạch thông thoáng không gây cản trở dòng chảy.

Phương pháp xác định, đánh giá:

- Có Quyết định thành lập, kiện toàn của Ủy ban nhân dân xã.

- Có quy chế hoạt động của Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xã được Ủy ban nhân dân xã thông qua.

- Có kế hoạch hoạt động của Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xã (Kế hoạch hàng năm).

- Có báo cáo hoạt động của Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xã (Báo cáo hàng năm theo kế hoạch).

- Có phương án bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Có bản đồ hiện trạng thủy lợi trên địa bàn xã.

- Có kế hoạch và báo cáo tình hình vớt lục bình. Các kênh, rạch do Ủy ban nhân dân xã quản lý phải thông thoáng, không có lục bình.

(Bảng thống kê diện tích được tưới tiêu chủ động tham khảo biểu mẫu 1 Phụ lục I hướng dẫn này).

2.2. Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Đạt):

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

- Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

- Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

- Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

- Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại mục 1 Phụ lục II hướng dẫn này).

II. TIÊU CHÍ 13: TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Nội dung tiêu chí

1.1. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (Đạt).

1.2. Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (≥ 01 sản phẩm chủ lực được thực hiện truy xuất nguồn gốc và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương).

1.3. Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (Đạt).

1.4. Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (≥ 01 tổ).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (Đạt).

Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là hai (02) chu kỳ thu hoạch và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng tái cơ cấu nông nghiệp của xã.

* Hồ sơ đính kèm

- Hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực giữa các bên tham gia liên kết; thanh lý hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo hợp đồng.
- Bảng đánh giá/thẩm tra/thẩm định mô hình liên kết:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Tự đánh giá/ Kết quả thẩm tra/ Kết quả thẩm định		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (.....)	Nông sản chủ lực của xã (.....)	1. Sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh;			
		2. Có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã;			
		Hoặc có hiệu quả kinh tế cao (tối thiểu gấp 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng.			
		3. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch			

		hoặc đề án tái cơ cấu của xã.			
	Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ (.....)	4. Ổn định tối thiểu một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác;			
		5. Sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết;			
		6. Giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch;			
		7. Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã.			

2.2. Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (≥ 01 sản phẩm chủ lực được thực hiện truy xuất nguồn gốc và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương)

- Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 13.3 khi đáp ứng các yêu cầu:

+ Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững.

+ Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương.

- Đánh giá thực hiện:

a) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững:

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

b) Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương:

- Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

- Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

2.3. Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (Đạt).

- Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

- Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

+ Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Khôi phục và duy trì các lễ, hội của với các làng nghề, làng nghề truyền thống

+ Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi.

+ Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống

+ Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề;

+ Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

2.4. Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (≥ 01 tổ).

a) Hướng dẫn thực hiện

Có tối thiểu 01 tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả. Trong đó:

- Tổ khuyến nông cộng đồng với thành phần nòng cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở và các cá nhân trên địa bàn (cán bộ thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm,...) và đại diện các tổ chức chuyên môn, chính trị, xã hội, đoàn thể, kinh tế tại địa phương (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, hợp tác xã, doanh nghiệp,...), nông dân sản xuất giỏi tại địa phương. Số lượng thành viên tối thiểu là 5 người.

- Tổ Khuyến nông cộng đồng do UBND xã ra quyết định thành lập.

- Có chức năng, nhiệm vụ:

- + Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- + Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

- + Hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các nội dung hoạt động chính:

- + Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

- + Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

- + Tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác: Tư vấn thành lập HTX, tổ hợp tác, tư vấn xây dựng Điều lệ và tổ chức hoạt động, tư vấn xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, tư vấn quy trình tổ chức quản lý, tư vấn liên kết, hợp tác, kết nối thị trường.

- + Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- + Tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

- + Tư vấn khởi nghiệp, lập dự án đầu tư.

- + Tham gia Chương trình xây dựng NTM, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

- + Tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

- + Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

- Nguyên tắc hoạt động: Công khai, minh bạch; Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của địa phương và nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ; Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong quá trình hoạt động.

- Địa điểm, phương tiện làm việc: UBND xã tạo điều kiện về địa điểm và phương tiện làm việc cho tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động ổn định, lâu dài.

- Quản lý: Tổ khuyến nông cộng đồng chịu sự quản lý về tổ chức của UBND xã và về chuyên môn của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương.

- Kinh phí hoạt động: Nguồn do ngân sách cấp theo các nhiệm vụ được giao; hoạt động tư vấn, dịch vụ; hoạt động liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân; thu từ tham gia các dự án, đề tài,...; vốn vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng theo quy định; thu khác theo quy định của pháp luật.

- Chỉ tiêu đánh giá hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng:

+ Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp: có tối thiểu 02 mô hình, kỹ thuật công nghệ được chuyển giao/năm.

+ Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX: đào tạo, tập huấn tối thiểu 05 cuộc (30 người/cuộc).

+ Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, tổ hợp tác: tư vấn thành lập mới tối thiểu 01 HTX, tổ hợp tác hoặc hỗ trợ hoạt động tối thiểu 01 HTX, tổ hợp tác.

+ Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường: thực hiện tối thiểu 01 hợp đồng liên kết sản xuất/năm.

+ Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc: có tối thiểu 01 sản phẩm đạt chứng nhận VietGAP trở lên hoặc 01 sản phẩm có truy xuất mã vùng trồng.

+ Tư vấn về chính sách: tư vấn, hướng dẫn về chính sách cho ít nhất 80% số lượng HTX, tổ hợp tác/nông dân.

+ Đáp ứng dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y tối thiểu 20% số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp.

+ Có tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương.

b) Hồ sơ thẩm định

- Quyết định thành lập của tổ khuyến nông cộng đồng.

- Báo cáo kết quả hoạt động được cấp thẩm quyền phê duyệt (bao gồm kết quả thực hiện các chỉ tiêu đánh giá hoạt động).

- Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ các hoạt động tư vấn dịch vụ.

III. TIÊU CHÍ SỐ 17: MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Nội dung tiêu chí

1.1. Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ($\geq 45\%$ ($\geq 30\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)).

1.2. Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 2\text{m}^2/\text{người}$).

1.3. Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (Đạt 100%).

1.4. Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường ($\geq 70\%$).

1.5. Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (Đạt 100%).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ($\geq 45\%$ ($\geq 30\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)).

1) Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã bằng hoặc cao hơn 45% ($\geq 30\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung).

2) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.1 (chi tiết theo các biểu mẫu của Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này).

3) Hướng dẫn thực hiện:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

- Để đạt được chỉ tiêu 17.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

4) Giải thích từ ngữ:

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

(Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang,

ven biển, biên giới, hải đảo, UBND tỉnh quy định cụ thể mô hình cấp nước tập trung phù hợp với thực tế địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng nước sạch sau khi xử lý đạt quy chuẩn).

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

2.2. Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 2\text{m}^2/\text{người}$).

*** Hướng dẫn tiêu chí**

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: Bao gồm công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và đảm bảo khả năng tiếp cận của mọi người dân tại nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác.

- Cây xanh công viên: Khu cây xanh được trồng tập trung trong một diện tích đất lớn phục vụ cho mục tiêu sinh hoạt ngoài trời cho người dân vui chơi giải trí, triển khai các hoạt động văn hóa quần chúng, tiếp xúc với thiên nhiên, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

- Cây xanh vườn hoa: Diện tích cây xanh chủ yếu để người đi bộ đến dạo chơi và nghỉ ngơi trong một thời gian ngắn. Có diện tích vườn hoa không lớn. Nội dung chủ yếu gồm hoa, lá, cỏ, cây và các công trình xây dựng tương đối đơn giản.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng: Đất dùng để xây dựng công viên, vườn hoa công cộng tại điểm dân cư nông thôn. Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng được tính trên quy mô dân số tại điểm dân cư (đơn vị tính là $\text{m}^2/\text{người}$)

- Yêu cầu về thiết kế quy hoạch trồng cây xanh

+ Khi quy hoạch và trồng cây xanh không được làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, không làm hư hại công trình kiến trúc, hạ tầng, không gây nguy hiểm tới người sử dụng và môi trường sống của cộng đồng.

+ Khi tiến hành trồng cây trong công viên, vườn hoa cần lưu ý khoảng cách giữa công trình nhà ở xung quanh tiếp giáp với cây trồng như: Cách tường nhà và công trình khác từ 2 m đến 5m, cách vỉa hè và đường từ 1,5 m đến 2m, cách giới hạn mạng điện 4 m, cách các mạng đường ống ngầm từ 1 m đến 2 m.

+ Khi thiết kế công viên, vườn hoa phải lựa chọn loại cây trồng và giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc địa phương và phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

- Yêu cầu về cây xanh: Trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ), có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương, vùng, miền.

*** Đánh giá tiêu chí**

Báo cáo thuyết minh của xã, trong đó nêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn, số nhân khẩu của xã

Mật độ diện tích cây xanh/đầu người = Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn (m^2)/số nhân khẩu của xã ≥ 2 .

2.3. Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (Đạt 100%):

Được đánh giá đạt chỉ tiêu khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có bố trí bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng theo quy định.

- Kiểm tra thực tế ngoài đồng, kênh rạch, nơi công cộng... không có tình trạng bao gói thuốc bảo vệ thực vật vứt bừa bãi (có biên bản kiểm tra).

- Hợp đồng xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng giữa UBND xã với Công ty (doanh nghiệp) có đủ chức năng xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định.

2.4. Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường ($\geq 70\%$).

Được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau:

Tổ chức cá nhân, chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã (theo Điều 54 của Luật Chăn nuôi)

*** Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:**

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về

mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

*** Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:**

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

*** Xử lý chất thải chăn nuôi:**

(1) Xử lý chất thải trong chăn nuôi trang trại *(Theo Điều 59 Luật Chăn nuôi)*

a) Chất thải chăn nuôi bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ, nước thải chăn nuôi, khí thải và chất thải khác.

b) Việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được quy định như sau:

- Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

- Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

- Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

c) Việc xử lý nước thải chăn nuôi được quy định như sau:

- Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng.

- Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

d) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý khí thải từ hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi.

đ) Việc xử lý chất thải khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

(2) Xử lý chất thải trong chăn nuôi nông hộ *(Theo Điều 60 Luật Chăn nuôi)*

a) Có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải, chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh.

b) Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

(3) Chất thải chăn nuôi phải được thu gom, xử lý đúng theo quy định *(Theo Điều 4, 5 Thông tư 12/2021/TT-BNNPTNT)*

a) Chất thải rắn có nguồn hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ phải được thu gom xử lý đúng theo quy định.

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại phải thu gom, vận chuyển đến vị trí tập trung trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại và xử lý theo quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Việc thu gom chất thải có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện hằng ngày đối với cơ sở chăn nuôi gia súc.

c) Vị trí tập trung chất thải rắn trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại để xử lý phải xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước, khu vực kho thức ăn chăn nuôi.

d) Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi trang trại đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, được sử dụng tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác trong khuôn viên trang trại. Việc sử dụng nước thải chăn nuôi phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để trả ra môi trường xung quanh.

đ) Chất thải rắn có nguồn hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: công nghệ khí sinh học (biogas), ủ compost, chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học hoặc các giải pháp khác để sử dụng cho cây trồng.

2.5. Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (Đạt 100%).

Chỉ tiêu 17.10 được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Có thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

- + Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

- + Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

- + Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

Số liệu, hồ sơ và tài liệu chứng minh (Phụ lục IV)

CHƯƠNG II

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

I. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Nội dung tiêu chí:

1.1. Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ($\geq 90\%$).

1.2. Chỉ tiêu 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững (Đạt).

1.3. Chỉ tiêu 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ($\geq 50\%$ diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước).

1.4. Chỉ tiêu 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm (Đạt).

1.5. Chỉ tiêu 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi (Đạt).

1.6. Chỉ tiêu 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (đạt loại khá trở lên).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ($\geq 90\%$):

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- + $T_{\text{tưới}}$: tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).
- + S_1 : diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).
- + S : diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).
- + S_1 , S : được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ Ttiêu: tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F1: diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

+ F: diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

+ F1, F: được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức (chỉ áp dụng đối với xã có đất làm muối hoặc đất nuôi trồng thủy sản):

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ Tk: tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động.

+ K1: diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).

+ K: diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

+ K1, K: được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu khi Ttươi, Ttiêu và Tk đạt $\geq 90\%$.

(Bảng thống kê diện tích được tưới tiêu chủ động tham khảo biểu mẫu số 1 Phụ lục I kèm theo).

2.2. Chỉ tiêu 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững (Đạt):

Xã có Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cấp xã (*quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý*): đảm bảo kênh, mương, cống, kè, đập, bờ bao... được kiểm tra, phát hiện và đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình; đảm bảo lòng kênh, rạch thông thoáng không gây cản trở dòng chảy.

Phương pháp xác định, đánh giá:

- Có Quyết định thành lập, kiện toàn của Ủy ban nhân dân xã.

- Có quy chế hoạt động của Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xã được Ủy ban nhân dân xã thông qua.

- Có kế hoạch hoạt động của Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xã (Kế hoạch hàng năm).

- Có báo cáo hoạt động của Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xã (Báo cáo hàng năm theo kế hoạch).
- Có phương án bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý.
- Có bản đồ hiện trạng thủy lợi trên địa bàn xã.
- Có kế hoạch và báo cáo tình hình vớt lục bình. Các kênh, rạch do Ủy ban nhân dân xã quản lý phải thông thoáng không có lục bình.

2.3. Chỉ tiêu 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ($\geq 50\%$ diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước):

Thực hiện đánh giá:

Nội dung chỉ tiêu	Nội dung hướng dẫn	Hướng dẫn thực hiện cụ thể	Đánh giá kết quả thực hiện (theo tỷ lệ %)
Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	- Đối với cây chủ lực là cây lúa: Có áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như: SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, ướn khô xen kẽ... - Đối với cây chủ lực là các cây màu và cây ăn quả: Có áp dụng các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như: tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt....	Diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước/Tổng diện tích cây trồng chủ lực

Chỉ tiêu được đánh giá đạt khi $\geq 50\%$ diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2.4. Chỉ tiêu 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm (Đạt):

- Tất cả công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do xã quản lý có kế hoạch bảo trì hàng năm.

Kế hoạch bảo trì thể hiện một số công việc chính như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% so với kế hoạch:
 - + Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn.
 - + Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục theo kế hoạch.

+ Các hạng mục công trình được sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đạt 100% so với kế hoạch: Có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

+ Các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai (nếu có) được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (có hồ sơ chứng minh).

2.5. Chỉ tiêu 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi (Đạt):

- Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý theo biểu mẫu số 2 Phụ lục I kèm theo.

- Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

- Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm...

2.6. Chỉ tiêu 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Đạt loại khá trở lên):

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

- Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

- Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

- Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

- Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại mục 1 Phụ lục II kèm theo).

II. TIÊU CHÍ 13: TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Nội dung chỉ tiêu

1.1 Chỉ tiêu 13.2. Xã có ít nhất 01 sản phẩm được công nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên và còn thời hạn (≥ 1).

1.2 Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm (≥ 1).

1.3. Chỉ tiêu 13.4. Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực có ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc (≥ 1).

1.4. Chỉ tiêu 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử ($\geq 10\%$).

1.5. Chỉ tiêu 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng (Đạt).

1.6. Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) (≥ 1).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 13.2. Xã có ít nhất 01 sản phẩm được công nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên và còn thời hạn (≥ 1)

Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:

- Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

- Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý).

- Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

- Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

2.2. Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm (≥ 1)

Được đánh giá đạt khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

- Xã có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao.

- Xã có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu.

- Xã có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

Số liệu, hồ sơ và tài liệu chứng minh (Phụ lục VI)

2.3. Chỉ tiêu 13.4. Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực có ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc (≥ 1).

- Xã đạt chuẩn chỉ tiêu này khi đáp ứng các yêu cầu:

+ Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã.

+ Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử.

- Đánh giá thực hiện

+ Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã được xác định là có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

+ Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Tỷ lệ phải đạt mức tối thiểu 10%.

2.4. Chỉ tiêu 13.5 Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử ($\geq 10\%$)

a) Yêu cầu:

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử như: Sàn giao dịch điện tử, facebook, zalo...

- Tỷ lệ giữa sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử với tổng số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được xác định là đạt tiêu chí khi đáp ứng tỷ lệ cụ thể như sau:

Năm	Chỉ tiêu
2022	$\geq 10\%$
2023	$\geq 20\%$
2024	$\geq 30\%$
2025	$\geq 40\%$

b) Hồ sơ thẩm định gồm:

- Danh sách thống kê sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (**theo mẫu tại Phụ lục V**).

- Hình ảnh hoặc giấy tờ có liên quan khi đăng ký trên sàn thương mại điện tử và có phát sinh ít nhất 01 đơn hàng được bán thông qua sàn thương mại điện tử có xác nhận Ủy ban ban nhân dân xã.

2.5. Chỉ tiêu 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực được cấp mã vùng (Đạt)

Được đánh giá đạt khi đáp ứng nội dung sau:

- Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng.

- Quy trình cấp, kiểm tra, quản lý cơ sở vùng trồng thực hiện theo TCCS 774:2020/BVTV của Cục Bảo vệ thực vật.

2.6. Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) (≥ 1)

- Xã đạt chuẩn chỉ tiêu này khi đáp ứng yêu cầu: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

- Đánh giá thực hiện: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) khi có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả (đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường).

III. TIÊU CHÍ SỐ 17: MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung chỉ tiêu

1.1 Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường (Đạt $\geq 80\%$).

1.2. Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (Đạt $\geq 85\%$).

1.3 Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($4m^2/người$).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 17.7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường (Đạt $\geq 80\%$)

* Lĩnh vực trồng trọt

- Phụ phẩm cây trồng: là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 2 dạng: dạng vô cơ (bao gói, túi đựng, chai lọ...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây...)

- Thu gom phụ phẩm cây trồng:

+ Phụ phẩm cây trồng được thu gom, phân loại theo mục đích sử dụng; không để lẫn với hóa chất, bao bì, vỏ chai đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, tạp chất vô cơ khác trong quá trình thu gom, vận chuyển.

+ Việc thu gom, vận chuyển phụ phẩm cây trồng không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực canh tác, giao thông; không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

+ Khuyến khích sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong thu hoạch, thu gom phụ

phẩm cây trồng; khuyến khích sử dụng kỹ thuật, công nghệ ép, nén phụ phẩm trước khi vận chuyển.

+ Tàn dư, phụ phẩm cây trồng trong vùng dịch hại thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Xử lý phụ phẩm cây trồng: Phụ phẩm cây trồng được xử lý như sau:

+ Cày vùi hoặc phay.

+ Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống;

+ Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng; che phủ đất.

+ Ủ làm phân bón hữu cơ truyền thống;

+ Phơi khô.

+ Các giải pháp, biện pháp xử lý khác.

Khuyến khích việc sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý phụ phẩm cây trồng.

Việc xử lý phụ phẩm cây trồng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

- Sử dụng phụ phẩm cây trồng:

+ Khuyến khích sử dụng phụ phẩm cây trồng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón hoặc làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác, sản xuất sản phẩm, hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất và quy định của pháp luật có liên quan.

- Tái chế thành sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có cùng tác động nhẹ hơn sản phẩm cùng loại), sản phẩm thân thiện với môi trường còn gọi là sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái

Đánh giá:

Xã có báo cáo thuyết minh kèm theo, trong đó phải tính toán được các chỉ tiêu:

- Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh = Tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp của từng loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm

- Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng : tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng của từng loại cây trồng.

- (Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng / Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh) x 100 phải ≥ 80 .

* Lĩnh vực chăn nuôi

Chỉ tiêu 17.7 được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau: Chất thải chăn nuôi phải được thu gom, xử lý đúng theo quy định (Theo Điều 4, 5 Thông tư 12/2021/TT-BNNPTNT)

- Chất thải rắn có nguồn hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ phải được thu gom xử lý đúng theo quy định.

- Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại phải thu gom, vận chuyển đến vị trí tập trung trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại và xử lý theo quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Việc thu gom chất thải có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện hằng ngày đối với cơ sở chăn nuôi gia súc.

- Vị trí tập trung chất thải rắn trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại để xử lý phải xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước, khu vực kho thức ăn chăn nuôi.

- Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi trang trại đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, được sử dụng tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác trong khuôn viên trang trại. Việc sử dụng nước thải chăn nuôi phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để tràn ra môi trường xung quanh.

- Chất thải rắn có nguồn hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: công nghệ khí sinh học (biogas), ủ compost, chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học hoặc các giải pháp khác để sử dụng cho cây trồng.

* Lĩnh vực Thủy sản

Tỷ lệ khối lượng chất thải, nước thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$.

❖ Thực hiện đánh giá

Nội dung chỉ tiêu	Nội dung hướng dẫn	Hướng dẫn thực hiện cụ thể	Đánh giá kết quả thực hiện (tỷ lệ %)
Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	Thu gom phụ phẩm thủy sản	+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ thủy sản: Ủ phân, sản xuất phân hữu cơ, tái sử dụng làm thức ăn cho vật nuôi,...	Tổng khối lượng chất thải hữu cơ đã được thu gom/Tổng khối lượng chất thải hữu cơ phát sinh.
	Xử lý chất thải, nước thải thủy sản	+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường thủy sản, cơ sở nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải thủy sản đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn	Tổng khối lượng chất thải, nước thải thủy sản đã được xử lý/Tổng khối lượng phụ phẩm chất thải thủy sản

		gốc hữu cơ, gồm 03 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học. + Đối với nước thải thủy sản phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải thủy sản khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải thủy sản, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô.	phát sinh.
--	--	--	------------

2.2 Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường ($\geq 85\%$)

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường, đạt $\geq 85\%$, được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau: Chất thải chăn nuôi phải được thu gom, xử lý đúng theo quy định (Theo Điều 4, 5 Thông tư 12/2021/TT-BNNPTNT)

- Chất thải rắn có nguồn hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ phải được thu gom xử lý đúng theo quy định.

- Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại phải thu gom, vận chuyển đến vị trí tập trung trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại và xử lý theo quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Việc thu gom chất thải có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện hằng ngày đối với cơ sở chăn nuôi gia súc.

- Vị trí tập trung chất thải rắn trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại để xử lý phải xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước, khu vực kho thức ăn chăn nuôi.

- Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi trang trại đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, được sử dụng tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác trong khuôn viên trang trại. Việc sử dụng nước thải chăn nuôi phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để trả ra môi trường xung quanh.

- Chất thải rắn có nguồn hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: công nghệ khí sinh học (biogas), ủ compost, chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học hoặc các giải pháp khác để sử dụng cho cây trồng.

2.3 Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($4\text{m}^2/\text{người}$)

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 17.4** đối với xã nông thôn mới tại hướng dẫn này).

VI. TIÊU CHÍ 18. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Nội dung chỉ tiêu

1.1. Chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình trạm cấp nước tập trung ($\geq 55\%$).

1.2. Chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (≥ 60 lít).

1.3. Chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình trạm cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững ($\geq 40\%$).

1.4. Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (Đạt 100%).

1.5. Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

1.6. Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm (Đạt 100%).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình trạm cấp nước tập trung ($\geq 55\%$)

a) Chỉ tiêu 18.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 55%.

b) Thực hiện đánh giá

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn

cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

- Để đạt được chỉ tiêu 17.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

c) Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

(Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển, biên giới, hải đảo, UBND tỉnh quy định cụ thể mô hình cấp nước tập trung phù hợp với thực tế địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng nước sạch sau khi xử lý đạt quy chuẩn).

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

2.2. Chỉ tiêu 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (≥ 60 lít).

a) Chỉ tiêu 18.2 được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn 60 lít/người/ngày đêm và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

b) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.2 (chi tiết theo các biểu mẫu của Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này).

c) Hướng dẫn thực hiện:

Để đạt được chỉ tiêu 18.2, cần tập trung vào các nội dung sau: Rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng nước của người dân, chất lượng nguồn nước, mức độ hoạt động của các công trình cấp nước; lập kế hoạch sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công nghệ xử lý nước của công trình cấp nước tập trung hiện có đảm bảo đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn thu, xử lý, trữ nước an toàn quy mô hộ gia đình; hỗ trợ cung cấp các thiết bị lọc nước, xử lý nước an toàn hộ gia đình tại các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, ô nhiễm

nguồn nước; tổ chức đào tạo, tập huấn hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn, hiệu quả; tuyên truyền, khuyến khích, vận động người dân tham gia đầu nối sử dụng nước, thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước, tích trữ, sử dụng nước an toàn, tiết kiệm.

d) Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.

2.3. Chỉ tiêu 18.3: Tỷ lệ công trình trạm cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững ($\geq 40\%$)

a) Chỉ tiêu 18.3 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao 40%.

b) Hướng dẫn thực hiện:

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	

	hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.			
	Tổng số	100		

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

(Chi tiết đánh giá công trình hoạt động bền vững theo biểu mẫu Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này).

- Để đạt được chỉ tiêu 18.3, cần tập trung các nội dung sau: Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn; bố kinh phí hỗ trợ giá nước, kinh phí duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp sửa chữa công trình hoạt động kém hiệu quả từ nguồn ngân sách địa phương; hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành các công trình hoạt động kém hiệu quả; khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia quản lý, vận hành công trình sau đầu tư.

c) Giải thích từ ngữ:

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

Tổng hợp đánh giá thực hiện các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Chỉ tiêu 18.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 55%	Đạt	
2	Chỉ tiêu 18.2 về Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm		

	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn 60 lít/người/ngày đêm và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	Đạt	
3	Chỉ tiêu 18.3 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		
	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 40%.	Đạt	

2.4. Chỉ tiêu 18.4: Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (Đạt 100%)

Được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có kế hoạch, tài liệu tập huấn.
- Có danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh); số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

2.5. Chỉ tiêu 18.5: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã

Được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Có thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (được thể hiện trong báo cáo).

2.6. Chỉ tiêu 18.6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm (Đạt 100%)

Được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có danh sách tổng hợp thống kê các cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm, bao gồm số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

Số liệu, hồ sơ và tài liệu chứng minh (Phụ lục IV)

CHƯƠNG III

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

A. TIÊU CHÍ CHUNG

I. TIÊU CHÍ SỐ 2: SẢN XUẤT

1. Nội dung chỉ tiêu

1.1. Chỉ tiêu 2.1. Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao (≥ 1).

1.2. Chỉ tiêu 2.3. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn ≥ 3 sao hoặc tương đương còn thời hạn (≥ 2).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 2.1. Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao (≥ 1)

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Sử dụng công nghệ cao để thực hiện mô hình.

2.2. Chỉ tiêu 2.3. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn ≥ 3 sao hoặc tương đương còn thời hạn (≥ 2)

- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 4 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:

+ Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

+ Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý).

+ Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

+ Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

II. TIÊU CHÍ 3: CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung chỉ tiêu

1.1. Chỉ tiêu 3.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 6\text{m}^2/\text{người}$)

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 3.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 6\text{m}^2/\text{người}$)

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 17.4** đối với xã nông thôn mới tại hướng dẫn này).

B. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN

I. TIÊU CHÍ SỐ 3: DU LỊCH

1. Nội dung chỉ tiêu: Có điểm du lịch cộng đồng đạt chuẩn OCOP cấp tỉnh và còn thời hạn (≥ 1).

2. Đánh giá thực hiện

Có ít nhất 01 điểm du lịch cộng đồng đạt chuẩn OCOP cấp tỉnh và còn thời hạn do UBND tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận.

II. TIÊU CHÍ 5: CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung chỉ tiêu

1.1 Chỉ tiêu 5.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 10\text{m}^2/\text{người}$)

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 5.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 10\text{m}^2/\text{người}$)

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 17.4** đối với xã nông thôn mới tại hướng dẫn này).

III. TIÊU CHÍ 6: SẢN XUẤT

1. Nội dung chỉ tiêu

1.1. Chỉ tiêu 6.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao (≥ 2).

1.2. Chỉ tiêu 6.3. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn ≥ 4 sao hoặc tương đương còn thời hạn (≥ 2).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 6.1. Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao (≥ 2)

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 2.1** đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu tại hướng dẫn này).

2.2. Chỉ tiêu 6.3. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn ≥ 4 sao hoặc tương đương còn thời hạn (≥ 2)

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 2.3** đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu tại hướng dẫn này).

CHƯƠNG IV BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

I. TIÊU CHÍ SỐ 2: GIAO THÔNG

1. Nội dung chỉ tiêu:

1.1. Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường ($\geq 50\%$).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. **Chỉ tiêu 2.3.** Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường ($\geq 50\%$).

a) Thuật ngữ và định nghĩa: Cây xanh dọc tuyến đường: Bao gồm dải cây xanh ven đường, dải cây xanh trang trí,...

b) Tiêu chí đánh giá

- Yêu cầu về thiết kế quy hoạch trồng cây xanh:

+ Cây xanh trồng dọc tuyến đường huyện là các loài cây thân gỗ, có giá trị bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bóng mát, có tác dụng phòng hộ cao, do địa phương lựa chọn.

+ Việc trồng cây xanh dọc tuyến đường huyện để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác (Quyết 32 định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020”).

- Yêu cầu về cây xanh:

+ Cây không thuộc danh mục cây cấm trồng.

+ Cây phải chịu được gió, bụi, sâu bệnh, có thân và dáng đẹp.

+ Cây có rễ ăn sâu, không có rễ nổi, lá xanh quanh năm, không rụng lá tro cành, không có gai sắc nhọn.

- Yêu cầu về tỷ lệ trồng cây xanh và kích thước trồng cây:

+ Đạt tỷ lệ từ 50% trở lên các tuyến đường huyện được trồng cây xanh dọc theo tuyến đường.

+ Khoảng cách giữa các cây được trồng tối thiểu từ 02 m đến 04 m.

II. TIÊU CHÍ SỐ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Nội dung tiêu chí:

1.1. Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch (Đạt).

1.2. Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Đạt)..

2. Đánh giá thực hiện:

2.1. Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch (Đạt):

- Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

- Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững: tính từ 02 năm liền kề của năm đánh giá.

- + Có Quyết định thành lập tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi;
- + Có Quy chế hoạt động của tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi;
- + Có Kế hoạch hoạt động của tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi;
- + Có Báo cáo hoạt động của tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi;
- + Có Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi;
- + Có Bản đồ hiện trạng tưới, tiêu các vụ trong năm;
- + Lòng sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện phải được duy trì thông thoáng không gây ách tắc dòng chảy.
- + Có Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được phê duyệt và tổ chức thực hiện theo Phương án.

2.2. Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Đạt):

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại mục 2 Phụ lục II kèm theo).

III. TIÊU CHÍ 6: KINH TẾ

1. Chỉ tiêu thực hiện gồm:

1.1. Chỉ tiêu 6.3. về hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện (Đạt).

1.2. Chỉ tiêu 6.4 về có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả (Đạt).

2. Đánh giá thực hiện:

2.1. Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực

phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện (Đạt).

(1) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

- + Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

- + Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

- + Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

*** Hồ sơ đính kèm:**

- Báo cáo thuyết minh vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đối với sản phẩm chủ lực của huyện có xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện, trong đó nêu rõ sản phẩm chủ lực, quy mô, giá trị sản xuất của sản phẩm, tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết tiêu thụ trong vùng sản xuất tập trung; Hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực giữa các bên tham gia liên kết; thanh lý hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo hợp đồng

- Quy hoạch/kế hoạch phát triển vùng sản xuất tập trung của địa phương hoặc quyết định phê duyệt của địa phương; các giấy tờ chứng nhận liên quan về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

(2) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Việc thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện thông qua hợp đồng liên kết giữa các bên tham gia liên kết

theo 7 hình thức liên kết theo chuỗi giá trị quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thời gian thực hiện hợp đồng ổn định tối thiểu là 02 năm;

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

*** Hồ sơ đính kèm:**

- Báo cáo thuyết minh về mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm có xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện, trong đó nêu rõ tên mô hình liên kết tiêu thụ, các đơn vị tham gia liên kết, diện tích mô hình, đánh kết quả, hiệu quả triển khai và nhân rộng mô hình;

- Các hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị ổn định giữa các bên tham gia liên kết; thanh lý hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo hợp đồng.

- Các Giấy tờ, chứng nhận liên quan đến mô hình như: Cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc chứng nhận sản xuất VietGAP hoặc ứng dụng công nghệ cao hoặc các mô hình áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

2.2. Chỉ tiêu 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả (Đạt)

Được đánh giá đạt chỉ tiêu khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.

IV. TIÊU CHÍ 7: MÔI TRƯỜNG

1. Chỉ tiêu thực hiện gồm:

1.1. Chỉ tiêu 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên (≥ 01 mô hình).

1.2. Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 2m^2$ /người).

2. Đánh giá thực hiện:

2.1. Chỉ tiêu 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên (≥ 01 mô hình).

- Phụ phẩm cây trồng: là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác

nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 2 dạng: dạng vô cơ (bao gói, túi đựng, chai lọ...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây...)

- Thu gom phụ phẩm cây trồng:

+ Phụ phẩm cây trồng được thu gom, phân loại theo mục đích sử dụng; không để lẫn với hóa chất, bao bì, vỏ chai đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, tạp chất vô cơ khác trong quá trình thu gom, vận chuyển.

+ Việc thu gom, vận chuyển phụ phẩm cây trồng không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực canh tác, giao thông; không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

+ Khuyến khích sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong thu hoạch, thu gom phụ phẩm cây trồng; khuyến khích sử dụng kỹ thuật, công nghệ ép, nén phụ phẩm trước khi vận chuyển.

+ Tàn dư, phụ phẩm cây trồng trong vùng dịch hại thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Tái chế phụ phẩm cây trồng: Phụ phẩm cây trồng được xử lý như sau:

+ Cày vùi hoặc phay.

+ Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống;

+ Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng; che phủ đất.

+ Ủ làm phân bón hữu cơ truyền thống;

+ Phơi khô.

+ Các giải pháp, biện pháp xử lý khác.

Khuyến khích việc sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý phụ phẩm cây trồng.

Việc xử lý phụ phẩm cây trồng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

- Sử dụng phụ phẩm cây trồng:

+ Khuyến khích sử dụng phụ phẩm cây trồng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón hoặc làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác.

+ Phụ phẩm cây trồng được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất sản phẩm, hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất và quy định của pháp luật có liên quan.

- Tái chế thành sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có cùng tác động nhẹ hơn sản phẩm cùng loại), sản phẩm thân thiện với môi trường còn gọi là sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

- Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành sản

phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các mô hình tái chế; tham mưu, đề xuất trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

Quy mô của mô hình: thỏa một trong 3 hình thức sau:

- Quy mô về địa bàn hoạt động: mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

- Quy mô về mạng lưới hoạt động: mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/kinh doanh... trở lên

- Quy mô về công suất hoạt động: mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải/ngày trở lên.

Chỉ tiêu đánh giá:

- Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:

- + Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh.

- + Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

- + Có địa chỉ mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

- + Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ hoặc ít nhất 100 hộ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã hoặc nhiều xã.

- + Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hóa đơn, phiếu xuất kho...).

- Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:

- + Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã ...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.

- + Mô hình hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên

- + Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác

- Đánh giá kết quả:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.	Quy mô	Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản			
		Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã ...) hoặc cá nhân thực hiện mô hình.			
		Hoạt động ổn định từ 2 năm liên tục trở lên			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn			
		Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác			

2.2. Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 2\text{m}^2$ /người).

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 17.4** đối với xã nông thôn mới tại hướng dẫn này).

V. TIÊU CHÍ SỐ 8: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Chỉ tiêu thực hiện gồm:

1.1. Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (50%).

1.2. Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (50%).

1.3. Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (100%)

2. Đánh giá thực hiện:

2.1. *Chỉ tiêu 8.1.* Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (50%)

a) Công bố chỉ tiêu cụ thể:

Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 50%:

Tên tiêu chí	Nội dung chỉ tiêu	Các huyện
8. Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 50\%$

b) Thực hiện đánh giá

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

2.2. *Chỉ tiêu 8.2.* Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (50%)

a) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 50%.

b) Thực hiện đánh giá

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Tổng hợp đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1 và chỉ tiêu 8.2 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Chỉ tiêu 8.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 50%.	Đạt	
2	Chỉ tiêu 8.2 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		
	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 50%.	Đạt	

2.3. Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (100%).

Được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Có thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

Số liệu, hồ sơ và tài liệu chứng minh (Phụ lục IV)

CHƯƠNG V

BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

I. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Nội dung tiêu chí:

1.1. Chỉ tiêu 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số (Đạt).

1.2. Chỉ tiêu 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện (Đạt).

1.3. Chỉ tiêu 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Khá).

2. Đánh giá thực hiện:

2.1. Chỉ tiêu 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số (Đạt):

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp công trình thủy lợi do huyện quản lý	10	- Có lập kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi bao gồm một số hoặc toàn bộ các công việc kiểm tra, quan trắc, kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ; có danh mục công trình bảo trì, danh mục công trình nâng cấp (nếu có); dự kiến kinh phí, nguồn vốn, thời gian và biện pháp tổ chức thực hiện: 5÷10 điểm. - Không lập: 0 điểm.
2. Thực hiện kiểm tra công trình	10	- Có báo cáo thực hiện kiểm tra thường xuyên, kiểm tra trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn đầy đủ: 10 điểm. - Có báo cáo nhưng chưa đầy đủ: 05 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
3. Thực hiện bảo dưỡng công trình	10	- Kết quả thực hiện bảo dưỡng đạt: + 100% theo kế hoạch: 10 điểm. + Từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 5 điểm + <70% theo kế hoạch: 0 điểm. (Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục công trình để minh chứng)
4. Thực hiện sửa chữa	20	- Kết quả thực hiện sửa chữa đạt: + 100% theo kế hoạch: 20 điểm. + Từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 10 điểm. + <70% theo kế hoạch: 0 điểm. Các hạng mục công trình sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đảm bảo khắc phục kịp thời

		những hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị, kênh mương được nạo vét thông thoáng, công trình thủy lợi hoạt động bình thường; các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025)
5. Thực hiện nâng cấp công trình	20	Tỷ lệ thực hiện nâng cấp công trình (T) được tính bằng số công trình thực tế được nâng cấp trên tổng số công trình cần nâng cấp theo kế hoạch. $T \geq 90\%$: 20 điểm. $70\% \leq T < 90\%$: 15 điểm. $50\% \leq T < 70\%$: 10 điểm. $T < 50\%$: 0 điểm. (Có hồ sơ biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để minh chứng)
6. Có ít nhất 1 công trình thủy lợi áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, khai thác	10	- Có lắp đặt một trong các thiết bị theo dõi, giám sát, thu thập dữ liệu hoặc điều khiển từ xa. Các thiết bị giám sát các thông số: Mức nước, lượng mưa, độ mở cửa tràn, độ mở cửa cống; thiết bị điều khiển từ xa vận hành đóng mở cửa cống/cửa van/hệ thống tưới thông minh...: 10 điểm. - Không có: 0 điểm.
7. Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng thủy lợi của huyện được tích hợp, cập nhật thường xuyên trên phần mềm cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của tỉnh	20	- Có tích hợp đầy đủ: 20 điểm. - Có tích hợp nhưng chưa đầy đủ: 10 điểm. - Chưa tích hợp: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

Chỉ tiêu được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 70 điểm trở lên (trong đó các chỉ tiêu 4, 5, 7 không bị 0 điểm).

2.2. Chỉ tiêu 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện (Đạt):

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Có thống kê đầy đủ các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi,	40	- Có các bảng thống kê đầy đủ: 40 điểm. - Có bảng thống kê nhưng chưa đầy đủ: 20 điểm.

nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện		- Không thống kê: 0 điểm. (Thống kê theo biểu mẫu số 3, 4 Phụ lục I kèm theo).
2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn	60	- 100% vi phạm được phát hiện kịp thời và xử lý dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật: 60 điểm. (Có biên bản xử lý, quyết định xử lý, văn bản báo cáo... kèm theo). - Không thực hiện: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

Chỉ tiêu được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 80 điểm trở lên.

2.3. Chỉ tiêu 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Khá):

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại mục 2 Phụ lục II).

II. TIÊU CHÍ 6: KINH TẾ

1. Chỉ tiêu thực hiện gồm:

1.1. Chỉ tiêu 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến (Đạt).

1.2. Chỉ tiêu 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai có hiệu quả (Đạt).

2. Nội dung chỉ tiêu:

2.1. Chỉ tiêu 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến (Đạt)

a) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

- Vùng nguyên liệu tập trung được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến:

+ Về hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư, nâng cấp đảm bảo cơ bản điều kiện sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm thuận lợi gồm: hạ tầng giao thông (đường giao thông trục chính; đường giao thông nội đồng trong vùng sản xuất), hạ tầng thủy lợi; hạ tầng logistic phục vụ kinh doanh, chế biến (sân bãi tập kết, nhà kho, silo, kho lạnh để lưu trữ, bảo quản, chế biến nông sản)

+ Được cấp mã vùng/mã số (cơ sở nuôi thủy sản) theo quy định hiện hành

+ Về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến: sản phẩm nông sản chủ lực của huyện được sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt hoặc theo tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

b) Chỉ tiêu đánh giá:

- Vùng sản xuất được cấp mã số vùng trồng

- Báo cáo thuyết minh vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đối với sản phẩm chủ lực của huyện có xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện, trong đó nêu rõ sản phẩm chủ lực, quy mô, giá trị sản xuất của sản phẩm, tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật...

- Quy hoạch/kế hoạch phát triển vùng sản xuất tập trung của địa phương hoặc quyết định phê duyệt của địa phương; các giấy tờ chứng nhận liên quan về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

2.2. Chỉ tiêu 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả (Đạt).

Được đánh giá đạt chỉ tiêu: Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả, đạt được các mục tiêu theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

III. TIÊU CHÍ SỐ 7: MÔI TRƯỜNG

1. Chỉ tiêu thực hiện gồm:

1.1. Chỉ tiêu 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường ($\geq 80\%$).

1.2. Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 4\text{m}^2/\text{người}$).

2. Nội dung chỉ tiêu:

2.1. Chỉ tiêu 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường ($\geq 80\%$).

*** Lĩnh vực trồng trọt:**

- Phụ phẩm cây trồng: là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 2 dạng: dạng vô cơ (bao gói, túi đựng, chai lọ...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây...)

- Thu gom phụ phẩm cây trồng:

+ Phụ phẩm cây trồng được thu gom, phân loại theo mục đích sử dụng; không để lẫn với hóa chất, bao bì, vỏ chai đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, tạp chất vô cơ khác trong quá trình thu gom, vận chuyển.

+ Việc thu gom, vận chuyển phụ phẩm cây trồng không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực canh tác, giao thông; không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

+ Khuyến khích sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong thu hoạch, thu gom phụ phẩm cây trồng; khuyến khích sử dụng kỹ thuật, công nghệ ép, nén phụ phẩm trước khi vận chuyển.

+ Tàn dư, phụ phẩm cây trồng trong vùng dịch hại thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Xử lý phụ phẩm cây trồng

- Xử lý phụ phẩm cây trồng: Phụ phẩm cây trồng được xử lý như sau:

+ Cày vùi hoặc phay.

+ Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống;

+ Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng; che phủ đất.

+ Ủ làm phân bón hữu cơ truyền thống;

+ Phơi khô.

+ Các giải pháp, biện pháp xử lý khác.

Khuyến khích việc sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý phụ phẩm cây trồng.

Việc xử lý phụ phẩm cây trồng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

- Sử dụng phụ phẩm cây trồng:

+ Khuyến khích sử dụng phụ phẩm cây trồng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón hoặc làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác.

+ Phụ phẩm cây trồng được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất sản phẩm, hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất và quy định của pháp luật có liên quan.

- Tái chế thành sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có cũng tác động nhẹ hơn sản phẩm cùng loại), sản phẩm thân thiện với môi trường còn gọi là sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái

Đánh giá chỉ tiêu: thông qua báo cáo đánh giá của xã.

Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh = Tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp của từng loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm

Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng : tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng của từng loại cây trồng.

Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng / Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh x 100 phải ≥ 80 .

*** Lĩnh vực Chăn nuôi Thú y:**

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 17.7** đối với xã nông thôn mới nâng cao tại hướng dẫn này).

*** Lĩnh vực Thủy sản:**

- Chất thải hữu cơ là sản phẩm phát sinh trong sản xuất nuôi trồng thủy sản gồm: bùn thải, nước thải, thức ăn dư thừa, phân tôm, cá,...

- Thu gom chất thải hữu cơ thủy sản:

+ Chất thải hữu cơ được thu gom, phân loại theo mục đích sử dụng; không để lẫn với hóa chất, bao bì, vỏ chai đựng thuốc thú y thủy sản, tạp chất vô cơ khác trong quá trình thu gom, vận chuyển.

+ Việc thu gom, vận chuyển chất thải hữu cơ thủy sản không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản tại khu vực canh tác, giao thông; không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

+ Khuyến khích sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, thu gom chất thải hữu cơ thủy sản; khuyến khích sử dụng kỹ thuật, công nghệ ép, nén phụ phẩm trước khi vận chuyển.

+ Khuyến khích việc sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý chất thải; Việc xử lý chất thải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền mầm bệnh, sinh vật gây hại.

- Sử dụng phụ chất thải hữu cơ thủy sản:

+ Chất thải hữu cơ được tái chế sử dụng làm phân bón, tái sử dụng cho vật nuôi khác, nước thải được xử lý tái sử dụng cho nuôi trồng.

Đánh giá chỉ tiêu: thông qua báo cáo đánh giá của xã.

Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh x 100 phải ≥ 80 .

2.2. Chỉ tiêu 7.6: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 4\text{m}^2/\text{người}$).

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 17.4** đối với xã nông thôn mới tại hướng dẫn này).

V. TIÊU CHÍ 8: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Chỉ tiêu thực hiện gồm:

1.1. Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình trạm cấp nước tập trung ($\geq 60\%$).

1.2. Chỉ tiêu 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (≥ 80 lít).

1.3. Chỉ tiêu 8.3. Tỷ lệ công trình trạm cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững ($\geq 40\%$).

1.4. Chỉ tiêu 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (100%).

1.5. Chỉ tiêu 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (100%).

1.6. Chỉ tiêu 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (Không).

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình trạm cấp nước tập trung ($\geq 60\%$):

a) Công bố chỉ tiêu cụ thể:

Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 60%:

Tên tiêu chí	Nội dung chỉ tiêu	Các huyện
8. Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 60\%$

b) Thực hiện đánh giá

Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

- Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

2.2. Chỉ tiêu 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (≥ 80 lít):

a) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn 80 lít/người/ngày đêm và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

b) Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục II Hướng dẫn này.

Để đạt được chỉ tiêu 8.2, cần tập trung vào các nội dung sau: Rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng nước của người dân, chất lượng nguồn nước, mức độ hoạt động của các công trình cấp nước; lập kế hoạch sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công nghệ xử lý nước của công trình cấp nước tập trung hiện có đảm bảo đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn thu, xử lý, trữ nước an toàn quy mô hộ gia đình; hỗ trợ cung cấp các thiết bị lọc nước, xử lý nước an toàn hộ gia đình tại các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, ô nhiễm nguồn nước; tổ chức đào tạo, tập huấn hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn, hiệu quả; tuyên truyền, khuyến khích, vận động người dân tham gia đầu

nồi sử dụng nước, thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước, tích trữ, sử dụng nước an toàn, tiết kiệm.

2.3. Chỉ tiêu 8.3. Tỷ lệ công trình trạm cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững ($\geq 40\%$).

a) Chỉ tiêu 8.3 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn **60%**.

b) Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục II Hướng dẫn này.

Tổng hợp kết quả đánh giá các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Chỉ tiêu 8.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 60%	Đạt	
2	Chỉ tiêu 8.2 về Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm		
	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt bằng hoặc cao hơn 80 lít/người/ngày đêm và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.	Đạt	
3	Chỉ tiêu 8.3 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		
	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 60%	Đạt	

2.4. Chỉ tiêu 8.6 Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (100%).

(Hướng dẫn, thực hiện đánh giá như **Chỉ tiêu 8.5** đối với huyện nông thôn mới tại hướng dẫn này).

2.5. Chỉ tiêu 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (100%).

Được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có kế hoạch, tài liệu tập huấn.
- Có danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn,

nghiệp vụ. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

2.6. Chỉ tiêu 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (Không)

Được đánh giá đạt khi đáp ứng các nội dung sau:

+ Có danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

+ Có thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện (được thể hiện trong báo cáo).

Số liệu, hồ sơ và tài liệu chứng minh: chỉ tiêu 8.6; 8.7 và 8.8 tại Phụ lục IV.

PHẦN II

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

I. ĐỐI VỚI CÁC CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO VÀ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Ủy ban nhân dân xã lập báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí theo các nội dung trên và tập hợp đầy đủ hồ sơ gửi phòng Nông nghiệp và PTNT/phòng Kinh tế để thẩm tra.

2. Phòng Nông nghiệp và PTNT/phòng Kinh tế báo cáo kết quả thẩm tra nội dung, hồ sơ tiêu chí và tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, xác nhận.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định nội dung, hồ sơ tiêu chí; có văn bản xác nhận nếu xã đạt tiêu chí và có văn bản phản hồi, hướng dẫn bổ sung hồ sơ, thủ tục nếu xã chưa đạt tiêu chí.

II. ĐỐI VỚI CÁC CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng chuyên môn cấp huyện lập báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí theo các nội dung trên và tập hợp đầy đủ hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra nội dung và hồ sơ tiêu chí; có văn bản xác nhận mức độ đạt tiêu chí.

* **Ghi chú:** Trong quá trình áp dụng, triển khai thực hiện Hướng dẫn này nếu có khó khăn, vướng mắc sẽ điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

PHỤ LỤC I

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ THỦY LỢI

Biểu mẫu số 1: Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa thu đông		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
	Cây CN ngắn ngày		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	S	S1
	T _{tưới} (%)	$(S1/S)*100$	

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế được tiêu (ha)
1	Sản xuất nông nghiệp		
	Lúa (đông xuân, hè thu, thu đông, mùa)		
	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày		
	Cây lâu năm		
2	Phi nông nghiệp		
	Đất thổ cư		
	Khác		
	Tổng cộng	F	F1
	T _{tiêu} (%)	$(F1/F)*100$	

Biểu mẫu số 2: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Cột 1: ghi thứ tự.
- Cột 2: ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Hệ thống thủy lợi A).
- Cột 3: tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Ấp A).
- Cột 6: ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gần với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).
- Cột 7: loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).
- Cột 8: lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:
 - + Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.
 - + Nước thải sinh hoạt:

- i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: khối lượng nước thải bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;
- ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: khối lượng nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định:

Khu vực nông thôn: trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm;

Khu vực đô thị: trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

- iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

- i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: khối lượng nước thải bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;
- ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề:

- i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: khối lượng nước thải bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;
- ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: khối lượng nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; bột dong: 20 m³/tấn bột dong sản phẩm; bún, bánh đa: 10 m³/tấn bún, bánh đa sản phẩm; miến dong: 7 m³/tấn miến dong sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

Cơ sở chế biến thủy sản: thủy sản đông lạnh: 4-6 m³/tấn sản phẩm; thủy sản phile: 5-7 m³/tấn sản phẩm.

Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 lít/giường/ngày; nhà hàng: 20 lít/món/ngày.

Cơ sở giết mổ gia súc: giết mổ trâu, bò: 1,25 m³/con; giết mổ lợn: 0,75 m³/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

- i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m³/ha/ngày đêm.

- Cột 9: chế độ xả: liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: thuộc diện cấp phép môi trường: theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: ghi "Không".

- Cột 11: giấy phép: i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: ghi "C";

ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: ghi "K".

Biểu mẫu số 3: Thống kê hoạt động vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

[illegible]

	<i>vi phạm</i>														
b)	Tên kênh nhánh số 2					☐									
						☐									
1.2	Tên kênh trục chính số 2					☐									
a)	Tên kênh nhánh số 1					☐									
	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm					☐									
b)	Tên kênh nhánh số 2					☐									
						☐									
1.3	Công trình tiêu cho các khu công nghiệp, bệnh viện, khu chế xuất... đổ trực tiếp vào kênh trục chính					☐									
2	Hệ thống công trình thủy lợi A2, có vụ vi phạm														
	(Thống kê giống hệ thống CTTL A1)														
3	Công trình thủy lợi đầu mối (hồ chứa, trạm bơm...)														
	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm														

Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: Hành vi trồng rau, cắm đống rác, chất chà, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;
- Các vi phạm đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m³ trở lên;
- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:
 - + Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;
 - + Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;
 - + Nuôi trồng thủy sản trái phép;
 - + Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đắp nổi kênh, đường ống dẫn nước;
 - + Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;
 - + Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cấp thông tin và các công trình khác;
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
 - + Khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;
 - + Chôn chất thải trái phép;
 - + Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;
 - + Tự ý dỡ bỏ hoặc lắp công trình thủy lợi;
- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua công trình thủy lợi; điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.
- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:
 - + Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
 - + Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
 - + Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;

- + Chôn, lấp chất thải;
 - + Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước;
 - + Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ.
 - + Trồng cây lâu năm;
 - + Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;
 - + Nghiên cứu khoa học.
- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: thể hiện các hoạt động do Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục ii, iii của chỉ tiêu 3.2.

Biểu mẫu số 4: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với huyện nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ cơ quan/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Thuộc diện cấp phép (có ghi C, không ghi K	Biện pháp xử lý	Tình trạng cấp phép		
				Địa giới hành chính	Tọa độ/Vị trí kênh						Chưa cấp phép	Đã cấp phép	
												Số QĐ, cơ quan cấp phép	Thời hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
4													

Ghi chú: thống kê nguồn xả nước thải vào các tuyến kênh liên xã do huyện quản lý và tuyến kênh chính do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Cột 2: ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi.

- Cột 3: tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm: tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính.
- Cột 6: ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo tọa độ X, Y của hệ tọa độ VN2000 hoặc vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí gắn với tên địa giới.
- Cột 7: loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì, ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác.
- Cột 8: lưu lượng xả xác định tương tự mẫu số 4.
- Cột 9: chế độ xả: liên tục hay không liên tục;
- Cột 10: thuộc diện cấp phép môi trường: theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.
Trường hợp không phải đăng ký môi trường: cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.
- Cột 11: biện pháp xử lý: ghi hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...
- Cột 12, 13, 14: tình trạng cấp phép: đã cấp đánh dấu "X"; chưa cấp đánh chữ "C". Đã cấp thì điền số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn của giấy phép.

PHỤ LỤC II

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
Mục 1. ĐỐI VỚI XÃ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %

II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025; hàng năm cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đề điều (nếu có)		3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %

	thiên tai	b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

Mục 2. ĐỐI VỚI HUYỆN

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			40	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định).	Có	5	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		5	0
		c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định).	Có	5	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)		5	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			35	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025; hàng năm cấp huyện được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		5	0
		c) Có bản đồ xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	10	0

2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	5	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đề điều (nếu có).		5	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên./.

PHỤ LỤC III
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ NƯỚC SẠCH
Mục I: CÁC BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU
VỀ TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐẠT QUY CHUẨN

Biểu mẫu số 1: Cấp áp

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...

ấp....., xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNTT***	Công trình CNNL****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
5						
10						
	Tổng					

Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT) đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn.

Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: *Cấp nước tập trung; CNNL, **** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).

Biểu mẫu số 2: Cấp xã

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Tên ấp	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
	Tổng																

Ghi chú:

**Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.*

Biểu mẫu số 3: Cấp huyện

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Huyện....., tỉnh.....

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
	Tổng																

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL

Biểu mẫu số 4: Cấp tỉnh

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Tỉnh

TT	Tên huyện	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
	Tổng																

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Mục II: BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ CẤP NƯỚC SINH HOẠT ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/NGÀY ĐÊM

Biểu mẫu số 5: Cấp xã, huyện và tỉnh*

Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm ⁽²⁾ (lít/người/ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
	Tổng												

*Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

**Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

****Sự nghiệp có thu.*

Cột (1) đến (12): Theo đúng biểu mẫu số 5 của tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn.

Cột (13), (14): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu.

(1): Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.

(2): Công thức tính: $\{\text{Sản lượng nước trung bình ngày (m}^3\text{)} \times 1000\} / \{\text{tổng số hộ đã đấu nối thực tế} \times 4,4\}$.

Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (13).

Tổng số hộ đã đấu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Mục III: BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG CÓ TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHAI THÁC HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG

Biểu mẫu số 6: Cấp xã, huyện và tỉnh

Đánh giá mức độ bền vững của công trình trạm cấp nước tập trung

[illegible]

Các công trình trạm cấp nước tập trung có công suất trên 1.000 đầu nổi/hộ sử dụng																	
1																	
2																	
3																	
Tổng																	

Ghi chú: * Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt; quá tổng 60 ngày/năm; ** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi

PHỤ LỤC IV**MỤC 1: XÃ NÔNG THÔN MỚI**

1. Danh sách thống kê cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã của 3 lĩnh vực (y tế, nông nghiệp, công thương) và của 3 cấp quản lý (cấp tỉnh, huyện, xã) theo bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH/CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ (Ấp/Khóm)	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A	ấp 10	Chế biến thủy sản khô	
..			Sản xuất nước uống đóng chai	
			Tạp hóa	
1.000	Nguyễn Văn P	ấp 15		

LẬP BẢNG

TM. UBND XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

2. Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã của 3 lĩnh vực (y tế, nông nghiệp, công thương) và của 3 cấp quản lý (cấp tỉnh, huyện, xã) được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; được kiểm tra, giám sát; ký cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn theo bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do-Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH/CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM; ĐƯỢC KIỂM TRA,
GIÁM SÁT VÀ KÝ CAM KẾT ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ (Ấp/ Khóm)	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Số chứng nhận/Số biên bản kiểm tra, giám sát	Ngày chứng nhận /Ngày ký cam kết	Cơ quan chứng nhận/ Cơ quan kiểm tra, giám sát/Cơ quan tiếp nhận Bản cam kết (tùy theo lĩnh vực)
1	Nguyễn Thị Còn	ấp 10	Chế biến trà	75/2022/NNPTNT-TV	5/7/2022	
....	Kim Em	ấp 15	Dịch vụ ăn uống			
100 0	Lê Văn Đủ		Tạp hóa			

LẬP BẢNG

TM. UBND XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

3. Các bản cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn và Biên bản -kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, bao gồm:

a) Lĩnh vực nông nghiệp và công thương: (1) Các bản cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn (đối với các cơ sở không thuộc diện cấp chứng nhận an toàn thực phẩm); (2) Biểu mẫu cam kết do Phòng Nông nghiệp và PTNT và Phòng Kinh tế -Hạ tầng cung cấp.

b) Lĩnh vực y tế: (1) Biên bản kiểm tra, giám sát (đối với cơ sở dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp chứng nhận an toàn thực phẩm); (2) Biểu mẫu Biên bản kiểm tra, giám sát do Phòng Y tế/Hoặc Trạm Y tế xã cung cấp.

MỤC II: XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1. Danh sách các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã được tập huấn về an toàn thực phẩm, như bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do-Hạnh phúc

DANH SÁCH
CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐƯỢC TẬP HUẤN KIẾN THỨC AN TOÀN THỰC PHẨM
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ (Ấp/Khóm)	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Ngày tháng tập huấn
1	Nguyễn Văn A	ấp 10	Chế biến thủy sản khô	
			Nấu rượu	
			Sản xuất nước uống đóng chai	
1.000	Nguyễn Văn P	ấp 15	Nuôi trồng thủy sản	

LẬP BẢNG

TM. UBND XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

2. Danh sách thống kê cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã của 3 lĩnh vực (y tế, nông nghiệp, công thương) và của 3 cấp quản lý (cấp tỉnh, huyện, xã), như bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do-Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH/CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ (Ấp/Khóm)	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A	ấp 10	Chế biến thủy sản khô	
..			Sản xuất nước uống đóng chai	
			Tạp hóa	
1.000	Nguyễn Văn P	ấp 15	Nuôi trồng thủy sản	

LẬP BẢNG

TM. UBND XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

3. Danh sách cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm như bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do-Hạnh phúc

DANH SÁCH
CƠ SỞ SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ (Ấp/Khóm)	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Số giấy Chứng nhận	Ngày cấp (Nếu có)	Cơ quan cấp Chứng nhận/Kiểm tra
1	Nguyễn Văn A	ấp 10	Chế biến thủy sản khô	74/2022/NNPTNT-TV	24/7/2022	Chi cục QLCLNLTS
..						
..						
..						
15	Nguyễn Văn B	ấp 11	Sơ chế rau	75/2022/NNPTNT-TV	24/7/2022	Chi cục QLCLNLTS

LẬP BẢNG

TM. UBND XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC III: HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

1. Danh sách thống kê cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý của 3 lĩnh vực (y tế, nông nghiệp, công thương) theo bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do-Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH/CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM DO HUYỆN QUẢN LÝ
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ (Ấp/Khóm)	Xã	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A	ấp Chợ	Tập Sơn	Dịch vụ ăn uống	
..				Nấu rượu	
..				Chăn nuôi	
				Tạp hóa	
5.000	Nguyễn Văn P	ấp 15		Nuôi trồng thủy sản	

LẬP BẢNG

TM. UBND HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)

2. Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện của 3 lĩnh vực (y tế, nông nghiệp, công thương) được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; được kiểm tra, giám sát; ký cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn theo bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do-Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH/CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM
DO HUYỆN QUẢN LÝ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM; ĐƯỢC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ KÝ CAM KẾT
ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ (Ấp/ Khóm)	Xã	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Số chứng nhận/Số biên bản kiểm tra, giám sát	Ngày chứng nhận /Ngày ký cam kết	Cơ quan chứng nhận/ Cơ quan kiểm tra, giám sát/Cơ quan tiếp nhận Bản cam kết (tùy theo lĩnh vực)
1	Nguyễn Thị Còn	ấp 10		Chế biến trà	75/2022/ NNPTNT-TV	5/7/2022	
....	Kim Em	ấp 15		Dịch vụ ăn uống			
5.000	Lê Văn Đủ			Tạp hóa			

LẬP BẢNG

TM. UBND HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)

3. Các bản cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn và Biên bản kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm

a) Lĩnh vực nông nghiệp và công thương: (1) Các bản cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn (đối với các cơ sở không thuộc diện cấp chứng nhận an toàn thực phẩm); (2) Biểu mẫu cam kết do Phòng Nông nghiệp và PTNT và Phòng Kinh tế Hạ tầng cung cấp.

b) Lĩnh vực y tế: (1) Biên bản kiểm tra, giám sát (đối với cơ sở dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp chứng nhận an toàn thực phẩm); (2) Biểu mẫu Biên bản kiểm tra, giám sát do Phòng Y tế cung cấp.

MỤC IV: HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1. Danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ công tác quản lý theo bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do-Hạnh phúc

DANH SÁCH
CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM
ĐƯỢC BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức danh/chức vụ	Ngày tháng tập huấn
1	Nguyễn Văn A	UBND xã...	Công chức phụ trách nông nghiệp	
50	Nguyễn Văn P	Phòng Nông nghiệp,..		

LẬP BẢNG

TM. UBND HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)

2. Danh sách thống kê cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện của 3 lĩnh vực (y tế, nông nghiệp, công thương) và của 3 cấp quản lý (cấp tỉnh, huyện, xã) theo bảng sau:

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do-Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH/CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Tính đến ngày.... tháng.... năm 20.....)

TT	Tên chủ cơ sở	Địa chỉ (Ấp/Khóm)	Xã	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A	ấp 10	Long Hữu	Dịch vụ ăn uống	
..				Nấu rượu	
..				Chăn nuôi	
				Tạp hóa	
6.000	Nguyễn Văn P	ấp 15		Nuôi trồng thủy sản	

LẬP BẢNG

TM. UBND HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC V
DANH SÁCH THỐNG KÊ SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA XÃ ĐƯỢC THIẾT LẬP HỆ THỐNG ĐIỆN TỬ
TRUY XUẤT NGUỒN GỐC; ĐƯỢC BÁN QUA KÊNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Stt	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số ĐT	Sản phẩm chủ lực của xã	Quy mô (ha)	Chứng nhận an toàn thực phẩm			Hệ thống điện tử TXNG đã áp dụng	Thời gian đã áp dụng (năm)	Kênh TMĐT tham gia	Số lượng sản phẩm được bán qua Kênh TMĐT	Ghi chú
						Loại giấy	Ngày cấp	Hiệu lực đến ngày					
Ví dụ:													
1	Nguyễn Văn A	(số nhà)/ấp, xã/phường, huyện/thị/thành	...	bưởi da xanh	05	VietGAP	01/01/2019	01/01/2022	QR code		VOSO	10	

....., ngày thángnăm....

CHỦ TỊCH UBND XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

TÀI LIỆU/HỒ SƠ CHỨNG MINH CHỈ TIÊU 13.3 ĐỐI VỚI XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1. Xã có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao

a) Quyết định thành lập hoặc phê duyệt khu nông nghiệp công nghệ cao của cơ quan có thẩm quyền (Nếu có xã có khu nông nghiệp công nghệ cao).

b) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (Nếu có xã có Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao).

c) Giấy chứng nhận đối với các mô hình sản xuất an toàn hoặc giấy đăng ký kinh doanh, các giấy tờ khác có liên quan trong triển khai mô hình như: hợp đồng trình diễn ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hợp đồng mua bán, chuyển giao, biên bản ghi nhớ.v.v.... (Nếu có xã có mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương), **cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:**

- Đối với lĩnh vực trồng trọt:

+ Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

+ Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.

+ Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

+ Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

+ Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

+ Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

- Đối với lĩnh vực chăn nuôi:

+ Sản xuất giống vật nuôi mới (bò, lợn, gia cầm) có năng suất, chất lượng cao. Được Cục Chăn nuôi công nhận tiên bộ kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi.

+ Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp (từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên); có giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường...

+ Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

- Đối với lĩnh vực lâm nghiệp:

+ Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

+ Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

+ Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

- Đối với lĩnh vực thủy sản:

+ Có cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống; cơ sở nuôi trồng thủy sản ứng dụng một trong các công nghệ cao như: mô hình nuôi 02 giai đoạn, 03 giai đoạn; nuôi tuần hoàn khép kín, nuôi nước chảy, nuôi trong nhà, nuôi theo công nghệ Biofloc; nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP; GlobalGAP, ASC, BAP, ...

+ Có cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống; cơ sở nuôi trồng thủy sản quy mô trang trại, công ty, HTX; Đáp ứng điều kiện sản xuất theo quy định tại Luật Thủy sản 2017, Nghị định 26/2019/NP-CP ngày 08/3/2019; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường...

+ Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

+ Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

- Đối với lĩnh vực chế biến, bảo quản sản phẩm:

+ Có cơ sở chế biến, bảo quản sản phẩm nông, lâm, thủy sản sử dụng 100% các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất tạo màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản..

+ Có cơ sở ứng dụng công nghệ chế biến bảo quản sau thu hoạch được Viện, Trường công bố hoặc Hội đồng khoa học tỉnh công nhận.

+ Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng mọc nhanh; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

+ Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

- Đối với lĩnh vực cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị:

Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

2. Xã có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu

- Hợp đồng trình diễn kỹ thuật ứng dụng cơ giới hóa, hợp đồng mua bán, chuyển giao hoặc biên bản bàn giao máy móc, thiết bị (nếu có).

- Bảng điểm đánh giá mức độ cơ giới hóa ⁽¹⁾:

(¹) Mô hình được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm. Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

Định nghĩa về mức độ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa là tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng sản phẩm của các khâu trong sản xuất nông nghiệp được làm bằng máy so với tổng diện tích gieo trồng/khối lượng sản phẩm của một loại cây trồng chính trong vụ hoặc năm. Theo quy định tại Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và PTNT, như sau:

$$\text{Mức độ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa (\%)} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng hoặc khối lượng sản phẩm được làm bằng máy}}{\text{Tổng diện tích hoặc tổng khối lượng sản phẩm phải thực hiện trong các khâu công việc}} \times 100$$

+ Trồng trọt:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Tưới, tiêu chủ động		100
4	Chăm sóc		100
5	thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Lâm nghiệp:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Xử lý thực bì		100
4	Chăm sóc		100
5	Khai thác		100
	Trung bình		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cung cấp nước, thức ăn		100
2	Điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi		100
3	Vệ sinh chuồng trại		100
4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
	Trung bình		100

+ Thủy sản:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, thoát nước		100
2	Kiểm soát môi trường		100
3	Chăm sóc		100
4	Xử lý môi trường		100
	Trung bình		100

3. Xã có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

- Hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản giữa các bên tham gia liên kết; thanh lý hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo hợp đồng.
- Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

Số: 01 /TTr-TGV

Trà Vinh, ngày 21 tháng 7 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Quyết định Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu thuộc các Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách

Kính gửi: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025.

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-SNN ngày 10/5/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Tổ giúp việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách.

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022; Tổng cục Thủy lợi tại Quyết định số 891/TCTL-QLCT ngày 13/6/2022 và các văn bản thuộc lĩnh vực chuyên môn. Tổ giúp việc nông thôn mới đã xây dựng hoàn chỉnh Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu thuộc các Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách. Nay Tổ giúp việc trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét ký ban hành (Đính kèm dự thảo Quyết định và Hướng dẫn)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên Tổ giúp việc theo Quyết định số 222/QĐ-SNN;
- Lưu: VT; TGV.



TỔ TRƯỞNG

Lê Văn Đông

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ NN VÀ PTNT